

Bản án số: 441/2023/DS-PT

Ngày: 17/11/2023

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản
và tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3370/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Lê Hữu T1, sinh năm 1984, địa chỉ: Số E, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T là ông Nguyễn Văn T2 – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, địa chỉ: Số A, khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995,

địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1949;

- Ông Huỳnh N1, sinh năm 1978;

- Ông Huỳnh Trúc P1, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Huỳnh Thanh P2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Huỳnh Diễm L, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số C, đường P, khóm A, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Bà Bùi Thị M, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số F, ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1955;

- Bà Bùi Bé P3, sinh năm 1978;

Cùng hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số A, đường Đ, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Bùi Văn T4, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Tổ V, thôn N, thị trấn M, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T4 là ông Lê Hữu T1, sinh năm 1984, địa chỉ: Số E, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M, ông T4, bà P3 là ông Nguyễn Văn T2 – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, địa chỉ: Số A, khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Dương Thị Bích L1 (Bé H), sinh năm 1980;

- Ông Trần Ngọc T5, sinh năm 1977;

- Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn P4, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Nguyễn Hữu T6, sinh năm 1996;

- Ông Nguyễn Hữu T7, sinh năm 1965;

- Bà Nguyễn Thị Huỳnh L2, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T6, ông T7 là ông Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995, địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:*

- 1- Bà Bùi Thị T, sinh năm 1957;
 - 2- Bà Bùi Thị M, sinh năm 1965;
 - 3- Ông Bùi Văn T4, sinh năm 1982;
 - 4- Bà Bùi Bé P3, sinh năm 1978;
 - 5- Ông Huỳnh Trúc P1, sinh năm 1976;
 - 6- Ông Huỳnh N1, sinh năm 1978;
 - 7- Ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1949;
 - 8- Bà Bùi Thị N, sinh năm 1967;
 - 9- Bà Huỳnh Diễm L, sinh năm 1972;
 - 10- Bà Huỳnh Thanh P2, sinh năm 1970;
- Ông T1, bà N, ông P, bà M, ông N1, ông P1, bà L1, Luật sư T2 có mặt.
Ông T3, bà P2, bà L, bà L2 có đơn xin giải quyết vắng mặt.
Bà N2, bà P3, ông T5, ông R, ông P4 yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị T là ông Lê Hữu T1 trình bày:

Sinh thời cụ Bùi Văn K (chết năm 2013) có 02 vợ là cụ Phạm Thị X (chết năm 1957) và cụ Nguyễn Thị N3 (chết năm 2014).

Cụ K, cụ X có 03 người con gồm:

Bà Bùi Thị V (chết năm 2015), có chồng là ông Huỳnh Văn T3 và 04 con là ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L;

Ông Bùi Văn T8 (chết năm 1984), có vợ là bà Nguyễn Thị N2 và 02 con là ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3;

Bà Bùi Thị T.

Cụ K, cụ N3 có 02 người con là bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị M.

Khi còn sống cụ K có tạo lập được khối tài sản là phần đất thửa 205, tờ bản đồ số 14, diện tích 7.095m² (có 300m² đất ONT) do hộ cụ Bùi Văn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019, Nhà nước thu hồi một phần thửa đất số 205, diện tích 629,7m² để mở đường huyện 173 nên phần đất nêu trên được tách thành thửa số 369, diện tích 4.795,2m² (có 300m² đất ONT) và thửa 370, diện tích 1.669,8m², đất cây lâu năm. Cụ K, cụ N3, cụ X chết đều không để lại di chúc. Toàn bộ phần đất nêu trên hiện nay do bà Bùi Thị N đang quản lý, sử dụng và hưởng huê lợi.

Khi Nhà nước thu hồi đất, bà N đứng ra nhận và giữ tiền bồi thường, thu hồi đất với số tiền là 207.965.000 đồng. Số tiền này, bà N đã chia cho các đồng thừa kế gồm bà T, bà M, ông T4 (con ông Bùi Văn T8) và ông P1 (con bà Bùi Thị V) mỗi người 20.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 127.965.000 đồng. Bà T yêu cầu chia thành 05 phần, bà T được nhận một phần với số tiền 21.593.000 đồng, chia cho bà M và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn T8, bà Bùi Thị V mỗi đồng thừa kế là 21.593.000 đồng.

Phần đất thừa 370, diện tích 1.669,8m² (đo đạc thực tế gồm thửa 370a, diện tích 296,9m²; thửa 370b, diện tích 693,6m²; thửa 370c, diện tích 645,7m²) cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà T yêu cầu được nhận thừa kế phần đất thuộc thửa 370a + 370b, tờ bản đồ số 14, diện tích 990,4m², tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trên đất có 03 căn nhà (01 căn nhà của cha mẹ bà T là cụ K, cụ N3 để lại, 01 căn nhà của bà N và 01 căn nhà của ông T5). Bà T yêu cầu được nhận căn nhà của cha mẹ để lại làm nhà thờ chung. Đối với căn nhà và các tài sản khác có trên đất của bà N thì bà T đồng ý hoàn trả giá trị cho bà N theo giá Hội đồng định giá đã định. Căn nhà của ông T5 yêu cầu ông T5 tự tháo dỡ, di dời đi nơi khác. Trường hợp bà T được nhận thừa kế phần đất nhiều hơn, bà đồng ý hoàn trả giá trị đất cho người được nhận ít hơn. Bà T đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng trên phần đất được nhận cho bà N đối với các cây do bà N trồng theo giá Hội đồng định giá đã định.

Phần đất thừa số 369, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.795,2m², có 300m² đất ONT, bà T đồng ý tách phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 316,5m², thuộc thửa 369c để làm đất thổ mộ chung. Phần đất còn lại có diện tích 4.153,1m² gồm các thửa 369a (819,9m²); thửa 369b (778,7m²); thửa 369d (1.052m²) và thửa 369e (1.502,5m²). Riêng thửa 369e, cụ N3 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn R nên bà T không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ kiện này, bà T sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Đối với yêu cầu phản tố của bà N là không có căn cứ nên bà T không đồng ý.

Bà T thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị N là ông Đỗ Hiệp P (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T6, ông Nguyễn Hữu T7, bà Nguyễn Thị Huỳnh L2) có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án ông trình bày:

Cha mẹ bà N là cụ Bùi Văn K (chết năm 2013) và cụ Nguyễn Thị N3 (chết năm 2014). Cụ K có vợ trước là cụ Phạm Thị X (chết năm 1957).

Cụ K, cụ N3 có 02 người con là bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị M.

Cụ K, cụ X có 03 người con là:

Bà Bùi Thị V (chết năm 2015) có chồng là ông Huỳnh Văn T3 và 04 con là ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L;

Ông Bùi Văn T8 (chết năm 1984), có vợ là bà Nguyễn Thị N2 và 02 con là ông Bùi Văn T4 và bà Bùi Bé P3;

Bà Bùi Thị T.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ K, cụ N3 được Nhà nước cấp vào năm 1976. Cụ N3 về chung sống với cụ K từ năm 1962. Cụ K, cụ N3 chết không có để lại di chúc. Bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng thời bà N có yêu cầu phản tố, cụ thể như sau:

Bà N yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 2.552m². Đề thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng đất bà N yêu cầu được nhận toàn bộ thừa đất số 370, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.636,2m² (gồm thửa 370a, diện tích 296,9m²; thửa 370b, diện tích 693,6m², thửa 370c, diện tích 645,7m²) và một phần thửa đất số 369, tờ bản đồ số 14, diện tích 882,2m² (có 100m² đất ONT). Bà N yêu cầu để thừa đất số 369d, diện tích 154,5m² làm đất thổ mộ chung. Năm 2012, khi còn sống cụ K, cụ N3 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn R phần đất có diện tích khoảng 2.000m² (đo đạc thực tế là 1.502,5m², thuộc thửa 369g). Việc chuyển nhượng có làm giấy tay do ông R giữ, có ông Ngô Văn N4 là người viết giấy làm chứng. Cụ K, cụ N3 đã giao đất cho ông R quản lý, sử dụng canh tác từ đó đến nay. Phần đất chuyển nhượng cho ông R nguyên đơn và các đồng thừa kế khác không có tranh chấp trong vụ kiện này nên bà N không có ý kiến. Phần đất còn lại của thửa 369, bà N đồng ý chia thừa kế cho các đồng thừa kế. Trường hợp phần đất của bà N được nhận thừa kế nhiều hơn, bà N đồng ý bồi hoàn giá trị chênh lệch cho người được nhận ít hơn và ngược lại.

Trên thửa đất số 370 có 01 căn nhà thờ của cụ K, cụ N3 xây cất. Bà N đồng ý ai được nhận phần đất có căn nhà thờ của cụ K, cụ N3 thì được quản lý, sử dụng căn nhà này, bà N không có tranh chấp. Đối với căn nhà và các công trình vật kiến trúc khác của bà N, ông T7 và ông T5, ai nhận phần đất này phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho bà N, ông T7 và ông T5 theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bà N chung sống với cụ K, cụ N3 từ nhỏ. Khi 02 cụ lớn tuổi, bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cụ. Khi 02 cụ chết, bà N là người đứng ra tổ chức ma chay, mai táng cho 02 cụ. Tổng cộng chi phí ma chay, mai táng của 02 cụ là 450.000.000 đồng. Số tiền này do bà N chi trả toàn bộ nên bà N yêu cầu bà T, bà M, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn T8 (gồm

bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4, bà Nguyễn Thị N2) và bà Bùi Thị V (gồm ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh N1, ông Huỳnh Trúc P1, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L) mỗi đồng thừa kế có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền là 90.000.000 đồng.

Đối với số tiền 207.965.000 đồng, Nhà nước bồi thường, thu hồi diện tích 629,7m², thuộc một phần thửa đất số 205 (thửa cũ) để mở đường huyện 173. Số tiền này, bà N và các anh chị em đã thỏa thuận chia cho mỗi người 20.000.000 đồng. Thỏa thuận miệng không có làm giấy tờ, bà N đã giao đủ tiền cho bà T, bà M, ông T4, bà P3 (con ông Bùi Văn T8) và ông P1 (con bà Bùi Thị V) mỗi người 20.000.000 đồng. Số tiền còn lại 127.965.000 đồng bà T, bà M, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn T8, bà Bùi Thị V yêu cầu chia thừa kế, bà N không đồng ý do bà N đã chia tiền bồi thường đất xong, số tiền còn lại là tiền hỗ trợ tái định cư và hoa màu trên đất là của bà N.

Bà N thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị M là ông Lê Hữu T1 trình bày:

Bà M thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất. Bà M có yêu cầu độc lập, yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ K, cụ N3 chết để lại. Cụ thể: Bà M yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 370c, tờ bản đồ số 14, diện tích theo đo đạc thực tế là 645,7m², cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Trường hợp kỷ phần thừa kế của bà M được nhận ít hơn các đồng thừa kế khác, bà M yêu cầu được nhận giá trị chênh lệch theo giá Hội đồng định giá đã định. Riêng thửa 369g, diện tích 1.502,5m², khi còn sống cụ N3 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn R nên bà M không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ kiện này và sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Bà M yêu cầu được nhận một phần tiền đền bù, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi phần đất diện tích là 629,7m², thuộc một phần thửa đất số 205 (thửa mới 369, 370) với số tiền là 21.593.000 đồng. Bà M không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N và đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng có trên phần đất được nhận cho bà N đối với các cây do bà N trồng theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bà M thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T4 là ông Lê Hữu T1 trình bày:

Ông T4 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất. Ông T4 cùng các đồng thừa kế của ông Bùi Văn T8 gồm bà Nguyễn Thị N2, bà Bùi Bé P3 có yêu cầu độc lập, yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ K, cụ N3 chết để lại. Cụ thể: Ông T4 cùng bà N2, bà P3 yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 369d, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.052m² (có 83m² đất ONT), cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Trường hợp kỷ phần thừa kế của ông T4 cùng bà N2, bà P3 được nhận nhiều hơn các đồng thừa kế khác thì các ông bà đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch theo giá Hội đồng định giá đã định và ngược lại. Riêng thửa 369g, diện tích 1.502,5m², khi còn sống cụ N3 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn R nên ông T4 cùng bà N2, bà P3 không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ kiện này và sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Ông T4 cùng bà N2, bà P3 yêu cầu được nhận một phần tiền đền bù, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi phần đất diện tích là 629,7m², thuộc một phần thửa đất số 205 (thửa mới 369, 370) với số tiền là 21.593.000 đồng. Ông T4 cùng bà N2, bà P3 không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N và đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng có trên phần đất được nhận cho bà N đối với các cây do bà N trồng theo giá Hội đồng định giá đã định.

Ông T4 thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Trú P1 là ông Lê Hữu T1 trình bày:

Ông P1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất. Ông P1 cùng các đồng thừa kế của bà Bùi Thị V gồm ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L có yêu cầu độc lập, yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ K, cụ N3 chết để lại. Cụ thể: Ông P1 cùng ông T3, ông N1, bà P2, bà L yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 369a, tờ bản đồ số 14, diện tích 819,9m² (có 83m² đất ONT), cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Trường hợp kỷ phần thừa kế của ông P1 cùng ông T3, ông N1, bà P2, bà L được nhận nhiều hơn các đồng thừa kế khác thì ông P1 đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch theo giá Hội đồng định giá đã định và ngược lại. Riêng thửa

369g, diện tích 1.502,5m², khi còn sống cụ N3 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn R nên ông P1 cùng ông T3, ông N1, bà P2, bà L không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ kiện này và sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Ông P1 cùng ông T3, ông N1, bà P2, bà L yêu cầu được nhận một phần tiền đền bù, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi phần đất diện tích là 629,7m², thuộc một phần thửa đất số 205 (thửa mới 369, 370) với số tiền là 21.593.000 đồng. Ông P1 cùng ông T3, ông N1, bà P2, bà L không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N và đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng có trên phần đất được nhận cho bà N đối với các cây do bà N trồng theo giá Hội đồng định giá đã định.

Ông P1 thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T3, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn yêu cầu độc lập, đơn thay đổi yêu cầu độc lập các ông bà trình bày:

Các ông bà là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị V. Các ông bà yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ K, cụ N3 chết để lại mà khi còn sống bà V được hưởng đối với phần di sản này. Cụ thể: Các ông bà cùng ông P1, ông N1 yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 369a, tờ bản đồ số 14, diện tích 819,9m² (có 83m² đất ONT), cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Trường hợp kỷ phần thừa kế của các ông bà cùng ông N1, ông P1 được nhận nhiều hơn các đồng thừa kế khác thì các ông bà đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch theo giá Hội đồng định giá đã định và ngược lại. Riêng thửa 369g, diện tích 1.502,5m², khi còn sống cụ N3 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn R nên các ông bà cùng ông P1, ông N1 không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ kiện này và sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Các ông bà cùng ông P1, ông N1 yêu cầu được nhận một phần tiền đền bù, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi phần đất diện tích là 629,7m², thuộc một phần thửa đất số 205 với số tiền là 21.593.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn thay đổi yêu cầu độc lập cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh N1 trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Trúc P1, không có trình bày bổ sung gì thêm. Ông thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2, bà Bùi Bé P3 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn yêu cầu độc lập, đơn thay đổi yêu cầu độc lập các bà trình bày:

Các bà là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn T8. Các bà yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ K, cụ N3 chết để lại mà khi còn sống ông T8 được hưởng đối với phần di sản này. Các bà cùng ông T4 yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 369d, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.052m² (có 83m² đất ONT), cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Trường hợp kỷ phần thừa kế của các bà cùng ông T4 được nhận nhiều hơn các đồng thừa kế khác thì các bà cùng ông T4 đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch theo giá Hội đồng định giá đã định và ngược lại. Riêng thửa 369g, diện tích 1.502,5m², khi còn sống cụ N3 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn R nên các bà không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ kiện này và sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Các bà cùng ông T4 yêu cầu được nhận một phần tiền đền bù, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi phần đất diện tích là 629,7m², thuộc một phần thửa đất số 205 với số tiền là 21.593.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Bích LI trình bày:

Bà có nhận chuyển nhượng của bà N một phần đất có diện tích khoảng 1.000m², thuộc một phần thửa đất số 370 nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Bà không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên. Bà và bà N sẽ tự thỏa thuận giải quyết bên ngoài nếu không thỏa thuận được bà sẽ khởi kiện bà N bằng một vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, tuy nhiên theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án có lời trình bày như sau:

Năm 2012 ông có nhận chuyển nhượng của cụ K, cụ N3 một phần đất có diện tích khoảng 2.000m², thuộc một phần thửa đất số 369 (đo đạc thực tế là thửa 369g, diện tích 1.502,5m²), có làm giấy tay mua bán nhưng đã thất lạc, giá mua 75.000.000 đồng/công. Ông đã trả cho cụ K, cụ N3 số tiền 140.000.000 đồng, còn lại 10 triệu đồng, ông đồng ý trả cho các đồng thừa kế của cụ K, cụ N3 số tiền còn lại. Ông đã nhận đất và quản lý, sử dụng từ năm 2012 đến nay không có ai tranh chấp. Ông yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông với cụ N3, cụ K đối với phần đất nêu trên để ông thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Do nguyên đơn và các đồng thừa kế khác không yêu cầu phân chia thừa kế đối với phần đất này nên ông xin rút yêu cầu độc lập và sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P4 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai như sau:

Ông có nhận chuyển nhượng của bà N một phần đất ngang 08m x dài 33,3m, thuộc một phần thửa đất số 370 nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Ông không có tranh chấp không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên. Ông và bà N sẽ tự thỏa thuận giải quyết bên ngoài nếu không thỏa thuận được ông sẽ khởi kiện bà N bằng một vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T5 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai như sau:

Ông được ông Nguyễn Văn P4 cho cất nhà ở nhờ trên phần đất ông P4 nhận chuyển nhượng của bà N, thuộc một phần thửa đất số 370, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông không có tranh chấp không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2023/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T; Một phần yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3, ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L; Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị M; Một phần yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 369, 370, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ cụ Bùi Văn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc người được nhận thừa kế nhiều hơn có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho người được nhận thừa kế ít hơn.

- Buộc bà Bùi Thị N chia cho bà Bùi Thị T được nhận thừa kế phần đất có diện tích 471,6m² (có 50m² đất ONT và 421,6m² đất CLN), thuộc thửa 369a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà T có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà N với số tiền là 5.720.000đ (Năm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Bà T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

Buộc bà T có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Bùi Thị M với số tiền là 302.010.000đ (Ba trăm lẻ hai triệu không trăm mười nghìn đồng).

- Chia cho bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4 được nhận thừa kế phần đất có 573m² (có 50m² đất ONT và 523m² đất CLN), thuộc thửa 369f, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4 có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà N với số tiền là 11.143.000đ (Mười một triệu một trăm bốn

mười ba nghìn đồng). Bà P3, ông T4 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

Buộc bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4 có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Bùi Thị M với số tiền là 606.210.000đ (Sáu trăm lẻ sáu triệu hai trăm mười nghìn đồng).

- Chia cho ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 được nhận thừa kế phần đất có 769,1m² (có 50m² đất ONT và 719,1m² đất CLN), thuộc thửa 369e, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà N với số tiền là 12.562.000đ (Mười hai triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Ông T3, ông P1, ông N1, bà L, bà P2 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

Buộc ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Bùi Thị M với số tiền là 1.083.780.000đ (Một tỷ không trăm tám mươi ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

- Chia cho bà Bùi Thị M được nhận thừa kế phần đất có diện tích 634,3m² (có 50m² đất ONT và 584,3m² đất CLN), thuộc thửa 369b, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Bùi M có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà N với số tiền là 4.210.000đ (Bốn triệu hai trăm mười nghìn đồng). Bà M được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Chia cho bà Bùi Thị N được nhận thừa kế phần đất có diện tích tổng cộng là 2.003,2m², thuộc thửa 369c, diện tích 367m² (có 100m² đất ONT và 327 đất CLN); thửa đất số 370a (296,9m²); thửa 370b (693,6m²) và thửa số 370c (645,7m²), cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Bùi Thị N với số tiền là 110.730.000đ (Một trăm mười triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Bà N được quyền sở hữu toàn bộ các căn nhà (trừ căn nhà của ông Trần Ngọc T5), công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên các phần đất được nhận.

(Tất cả có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo nội dung bản án đã tuyên, khi các bên đương sự có yêu cầu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T; Một phần yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn T3, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L, ông Huỳnh N1, ông Huỳnh Trúc P1 và ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ N3 chết để lại.

3. Tạm giao cho bà Bùi Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 154,5m², thuộc thửa 369d, tờ bản đồ số 14, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất dùng làm đất thổ mộ.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2 về việc yêu cầu được nhận thừa kế cùng với bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Bé P3, bà Nguyễn Thị N2 và ông Huỳnh Văn T3, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 về việc yêu cầu bà Bùi Thị N chia số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mỗi đồng thừa kế được nhận số tiền 21.593.000 đồng.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T và yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị M, ông Huỳnh N1, ông Huỳnh Trúc P1, ông Bùi Văn T4 về việc yêu cầu bà Bùi Thị N chia số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho mỗi đồng thừa kế là 21.593.000 đồng.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị N về việc yêu cầu bà T, bà Bùi Thị M, ông Huỳnh Văn T3, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L, ông Huỳnh N1, ông Huỳnh P1, ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3 có trách nhiệm hoàn trả chi phí ma chay, mai táng cho cụ K, cụ N3 mỗi đồng thừa kế là 90.000.000 đồng.

8. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông R với cụ K, cụ N3 đối với phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.502,5m², thuộc thửa 369g, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/7/2023 ông Lê Hữu T1 là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị M.

Ngày 25/7/2023 bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4, đồng thời giao phần đất thổ mộ của gia đình cho ông bà quản lý.

Ngày 26/7/2023, ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trức P1, ông Huỳnh N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Văn K, cụ Nguyễn Thị N3 có 05 người gồm Bùi Thị V, Bùi Văn T8, Bùi Thị T, Bùi Thị M, Bùi Thị N. Chia di sản của cụ K, cụ N3 thành 06 kỷ phần cho 5 người con, trong đó bà N 02 kỷ phần.

Ngày 26/7/2023 bà Bùi Thị N là bị đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 31/7/2023, bà Huỳnh Diễm L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Văn K, cụ Nguyễn Thị N3 có 05 người gồm Bùi Thị V, Bùi Văn T8, Bùi Thị T, Bùi Thị M, Bùi Thị N. Chia di sản của cụ K, cụ N3 thành 06 kỷ phần cho 5 người con, trong đó bà N 02 kỷ phần, yêu cầu giao phần thừa kế bà V được hưởng cho ông T8, bà P2, ông P1, ông N1.

Ngày 04/8/2023, bà Huỳnh Thanh P2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Văn K, cụ Nguyễn Thị N3 có 05 người gồm Bùi Thị V, Bùi Văn T8, Bùi Thị T, Bùi Thị M, Bùi Thị N. Chia di sản của cụ K, cụ N3 thành 06 kỷ phần cho 5 người con, trong đó bà N 02 kỷ phần, yêu cầu Tòa án định giá tài sản tranh chấp theo giá nhà nước ấn định khi bồi thường giải phóng mặt bằng, trường hợp áp giá thị trường thì khảo sát giá thực tế tại khu vực tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm kháng cáo là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn rút toàn bộ đơn kháng cáo và rút một phần yêu cầu phản tố về phần tiền chi phí ma chay, mai táng. Đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà M giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T4 giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo.

Ông T8, bà P2, bà L vắng mặt, đồng thời có đơn trình bày ý kiến và xin vắng mặt. Bà Bùi Bé P3 vắng mặt và có yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, bà M, ông T4 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T, bà M, ông T4.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị huỷ và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị N về chi phí ma chay, mai táng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về di sản thừa kế: Các bên đương sự đều thống nhất di sản thừa kế của cụ Bùi Văn K và cụ Nguyễn Thị N3 gồm có thửa đất số 369, diện tích 4.795m² và thửa 370, diện tích 1.669,8m² và đây là tài sản chung của cụ K và cụ N3 trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2013, cụ K chết, năm 2014, cụ N3 chết. Cụ K, cụ N3 chết không để lại di chúc nên di sản của 02 cụ được chia thừa kế theo pháp luật.

[3] Về hàng thừa kế:

[3.1] Các bên đương sự đều thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ X có 03 người là bà Bùi Thị T; Bà Bùi Thị V (chết năm 2015), có chồng là ông Huỳnh Văn T3 và 04 con là ông Huỳnh Trú P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L; Ông Bùi Văn T8 (chết năm 1984), có vợ là bà Nguyễn Thị N2 và 02 con là ông Bùi Văn T4 và bà Bùi Bé P3. Sau khi cụ X chết vào năm 1957 thì cụ K về sống với cụ N3 và có 02 người con là bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị M.

[3.2] Các đương sự đều thừa nhận cụ K về sinh sống với cụ N3 từ năm 1960. Thời điểm này các con riêng của cụ K và cụ X là ông T8, bà T, bà V còn nhỏ, chưa thành niên nên cụ N3 là người nuôi dưỡng các con riêng của cụ K. Như vậy, đã phát sinh mối quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau giữa mẹ kế và con chồng. Tuy nhiên, năm 1976, cụ K, cụ N3 được Nhà nước cấp đất thì các con

riêng của cụ K, cụ X đã thành niên và đã có gia đình riêng. Như vậy, các phần đất tranh chấp được hình thành trong thời gian quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng giữa mẹ kế và con chồng không còn. Do đó, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ K, cụ N3 cho các đồng thừa kế (trong đó có con riêng của cụ K, cụ X là ông T8, bà V, bà T) thành 05 phần bằng nhau là không phù hợp.

[3.3] Cụ K chết năm 2013, không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm có 06 phần: bà V, ông Bùi Văn T8 (do ông T8 đã chết trước cụ K nên các con của ông T8 là người thừa kế thế vị được hưởng di sản thừa kế), bà T, cụ N3, bà N, bà M. Cụ N3 chết năm 2014 hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 gồm có 02 người là bà N và bà M. Bà Nguyễn Thị N2 là vợ ông T8 không được hưởng di sản thừa kế của cụ K vì ông T8 chết trước cụ K nên các con của ông T8 là người thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về cách phân chia di sản thừa kế:

[4.1] Các bên đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.451,2m² gồm thửa 370a, diện tích 296,9m²; thửa 370b, diện tích 693,6m²; thửa số 370c, diện tích 645,7m²; thửa 369a, diện tích 471,6m², có 50m² đất ONT; thửa 369b, diện tích 634,3m², có 50m² đất ONT; thửa 369c, diện tích 367m², có 100m² đất ONT; thửa 369e, diện tích 769,1m², có 50m² đất ONT và thửa 369f, diện tích 573m², có 50m² đất ONT. Riêng phần đất thổ mộ có diện tích 154,5m² thuộc thửa 369d và phần đất đã chuyển nhượng cho ông R diện tích 1.502,5m², thuộc thửa 369g thì các bên đương sự không yêu cầu phân chia. Phần di sản này là tài sản chung của cụ K, cụ N3 nên mỗi cụ sẽ được 2.225,6m².

[4.2] Cụ K chết không để lại di chúc nên phần tài sản của cụ K sẽ được chia làm 06 phần gồm cụ N3; bà T; bà N; bà M; Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tổ tụng của bà Bùi Thị V (là ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L); những người thừa kế thế vị của Bùi Văn T8 (là ông Bùi Văn T4 và bà Bùi Bé P3). Mỗi kỹ phần thừa kế có diện tích là $2.225,6\text{m}^2/6 = 370,93\text{m}^2$.

[4.3] Năm 2014, cụ N3 chết nên phần di sản của cụ N3 được hưởng từ cụ K được chia thành 02 phần cho bà M và bà N, mỗi phần là $370,93/2 = 185,46\text{m}^2$. Phần di sản còn lại của cụ N3 là 2.225,6m², được chia đều cho hàng thừa kế là bà N và bà M. Tuy nhiên, các bên đương sự thừa nhận bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ K, cụ N3 lúc già yếu, đến khi 02 cụ chết, đồng thời bà N là người đứng ra tổ chức ma chay, mai táng cho 02 cụ và có công sức trong việc gìn giữ, tôn tạo khối di sản chung nên xem xét cho bà N được hưởng thêm một kỹ phần thừa kế là phù hợp. Vì vậy, bà N được nhận 2/3 phần di sản này với diện

tích là 1.483,72m² và bà M được nhận 1/3 phần di sản này với diện tích là 741,86m².

Do đó, phần di sản mà bà N được nhận của cụ K và cụ N3 là: 370,93m² + 185,46m + 1.483,72m² = 2.040,11m². Bà M được nhận là 370,93m² + 185,46m + 741,86m² = 1.298,25m². Bà T; ông T8, ông P1, ông N1, bà L, bà P2; ông T4, bà Bé P3 mỗi đồng thừa kế được nhận phần thừa kế của cụ K là 370,93m² như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp.

[4.4] Các bên đương sự đồng ý để Hội đồng xét xử xem xét quyết định giao đất cho các đồng thừa kế được nhận theo như hồ sơ đo đạc đã có mà không yêu cầu đo đạc lại, đồng ý việc ai được nhận phần đất nhiều hoặc ít hơn thì người được nhận nhiều hơn có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho người được nhận ít hơn và thống nhất áp dụng giá đất chung là 3.000.000 đồng/m² để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật, cụ thể như sau: chia cho ông Bùi Văn T4, bà Bé P3 được nhận phần đất thửa 369f, diện tích 573m² (có 50m² đất ONT); Chia cho bà M được nhận phần đất thửa 369b, diện tích 634,3m² (có 50m² đất ONT); Chia cho ông Huỳnh Văn T3, ông P1, ông N1, bà L, bà P2 được nhận phần đất thửa 369e, diện tích 769,1m² (có 50m² đất ONT); Chia cho bà T được nhận phần đất thửa 369a, diện tích 471,6m² (có 50m² đất ONT); Chia cho bà N được nhận phần đất có diện tích tổng cộng là 2.003,2m², thuộc thửa 369c, diện tích 367m² (có 100m² đất ONT) và thửa đất số 370a, diện tích 296,9m², thửa 370b, diện tích 693,6m², thửa số 370c, diện tích 645,7m². Đồng thời, bà T có trách nhiệm hoàn trả cho bà M số tiền chênh lệch do nhận thừa kế nhiều hơn là 302.010.000 đồng; ông T4, bà Bé P3 hoàn trả cho bà M số tiền 606.210.000 đồng; ông T3, ông P1, ông N1, bà L, bà P2 hoàn trả cho bà M số tiền 1.083.780.000 đồng. Ông T3, ông P1, ông N1, bà L, bà P2 có trách nhiệm hoàn trả cho bà N số tiền chênh lệch do nhận thừa kế nhiều hơn là 110.730.000 đồng là phù hợp.

[4.5] Các bên đương sự thống nhất dựa trên 06 năm tuổi là do cụ K, cụ N3 trồng, các cây trồng còn lại là của bà N trồng. Các đồng thừa kế được nhận đất đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng cho bà N đối với các cây trồng do bà N trồng (trừ các cây dựa trên 06 năm tuổi) có trên phần đất được nhận theo giá Hội đồng định giá đã định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc những người được nhận phần đất có trách nhiệm hoàn trả cho bà N giá trị cây trồng là phù hợp.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Bùi Thị N rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và rút một phần yêu cầu phản tố đối với chi phí ma chay, mai táng. Xét thấy, việc rút đơn kháng cáo của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 284 của Bộ luật

tổ tụng dân sự, các đương sự khác không có ý kiến đối với việc rút một phần yêu cầu phản tố của bà N nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của bà Bé P3, bà N2 và ông T3, bà L, bà P2 yêu cầu bà N phân chia tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền 127.965.000 đồng thành 05 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế, mỗi phần là 21.593.000 đồng.

Xét thấy, căn cứ vào hồ sơ thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre cung cấp thể hiện Nhà nước thu hồi phần đất của ông Bùi Văn K với diện tích 629,7m², thuộc thửa đất số 205a, tờ bản đồ số 14 với tổng số tiền là 207.965.000 đồng, gồm tiền bồi thường đất là 100.978.000 đồng; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề là 74.799.000 đồng; Công trình vật kiến trúc là 661.000 đồng; Cây trồng là 28.017.000 đồng; Hỗ trợ ổn định đời sống là 3.510.000 đồng. Khi thu hồi đất bà N là người trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác đất nên tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 74.799.000 đồng, hỗ trợ ổn định đời sống 3.510.000 đồng và 10.017.000 đồng cây trồng dưới 06 năm tuổi (các bên đương sự thống nhất là do bà N trồng) là các khoản hỗ trợ, bồi thường riêng cho gia đình bà N không phải là di sản thừa kế của cụ K và cụ N3. Số tiền còn lại gồm tiền bồi thường đất 100.978.000 đồng, tiền cây trồng trên 6 năm tuổi 18.000.000 đồng, công trình vật kiến trúc 661.000 đồng, tổng cộng là 119.639.000 đồng được xác định là di sản thừa kế của cụ K, cụ N3. Do bà N có công trong việc gìn giữ, tôn tạo, quản lý, sử dụng đất và nuôi dưỡng cụ K, cụ N3 đến khi chết nên công sức của bà N được xem xét tương đương với một kỷ phần thừa kế. Do đó số tiền 119.639.000 đồng được chia thành 06 phần, mỗi phần là $119.639.000/6 = 19.939.833$ đồng. Bà N được nhận 02 phần, những thừa kế còn lại mỗi đồng thừa kế được nhận 01 phần với số tiền 19.939.833 đồng. Các bên đương sự đều thừa nhận bà N đã chia cho mỗi đồng thừa kế là 20.000.000 đồng là nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế mà họ được nhận. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Bé P3, bà N2 và ông T3, bà L, bà P2 về việc yêu cầu bà N phân chia tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng là có cơ sở.

[7] Xét kháng cáo của bà Bé P3, ông T4 về việc yêu cầu giao phần đất thổ mộ cho ông, bà quản lý.

Xét thấy, đối với phần đất thuộc thửa 369d, diện tích theo đo đạc thực tế là 154,5m², các bên đương sự thống nhất sử dụng làm đất thổ mộ chung. Từ trước đến nay phần đất này do bà N quản lý, đồng thời bà N là người chăm sóc nuôi dưỡng cụ K, cụ N3 nên Toà án cấp sơ thẩm tạm giao cho bà Bùi Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này cùng toàn bộ cây trồng trên đất dùng làm đất thổ mộ chung là phù hợp.

[8] Xét kháng cáo của P2 về việc yêu cầu định giá tài sản tranh chấp theo giá nhà nước ấn định khi bồi thường giải phóng mặt bằng, trường hợp áp giá thị trường thì khảo sát giá thực tế tại khu vực tranh chấp.

Xét thấy, việc Toà án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ, định giá tài sản là đúng quy định. Tại phiên toà sơ thẩm, các bên đương sự thống nhất áp dụng giá đất chung là 3.000.000 đồng/m² để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận, mặt khác việc định giá tài sản tranh chấp theo giá nhà nước ấn định khi bồi thường giải phóng mặt bằng là không cần thiết nên kháng cáo của bà P2 không có cơ sở chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị M, ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, ông Huỳnh Văn T3, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà T, ông T3 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà Bùi Thị N rút đơn kháng cáo tại phiên toà phúc thẩm nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Huỷ và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đối với yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị N về việc yêu cầu các đồng thừa kế gồm bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị M, ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3 và ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh N1, ông Huỳnh Trúc P1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 có trách nhiệm hoàn trả tiền chi phí ma chay, mai táng cho cụ K, cụ N3 mỗi đồng thừa kế là 90.000.000 đồng.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các ông/bà:

1- Bà Bùi Thị T,

2- Bà Bùi Thị M,

- 3- Ông Bùi Văn T4,
- 4- Bà Bùi Bé P3,
- 5- Ông Huỳnh Trúc P1,
- 6- Ông Huỳnh N1,
- 7- Ông Huỳnh Văn T3,
- 8- Bà Huỳnh Diễm L,
- 9- Bà Huỳnh Thanh P2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T; Một phần yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3, ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L; Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị M; Một phần yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất số 369, 370, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ cụ Bùi Văn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc người được nhận thừa kế nhiều hơn có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho người được nhận thừa kế ít hơn.

- Buộc bà Bùi Thị N chia cho bà Bùi Thị T được nhận thừa kế phần đất có diện tích 471,6m² (có 50m² đất ONT và 421,6m² đất CLN), thuộc thửa 369a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà T có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà N với số tiền là 5.720.000đ (Năm triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Bà T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

Buộc bà T có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Bùi Thị M với số tiền là 302.010.000đ (Ba trăm lẻ hai triệu, không trăm mười nghìn đồng).

- Chia cho bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4 được nhận thừa kế phần đất có diện tích 573m² (có 50m² đất ONT và 523m² đất CLN), thuộc thửa 369f, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4 có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà N với số tiền là 11.143.000đ (Mười một triệu, một trăm bốn

mười ba nghìn đồng). Bà P3, ông T4 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

Buộc bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4 có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Bùi Thị M với số tiền là 606.210.000đ (Sáu trăm lẻ sáu triệu, hai trăm mười nghìn đồng).

- Chia cho ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 được nhận thừa kế phần đất có 769,1m² (có 50m² đất ONT và 719,1m² đất CLN), thuộc thửa 369e, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà N với số tiền là 12.562.000đ (Mười hai triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Ông T3, ông P1, ông N1, bà L, bà P2 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

Buộc ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Bùi Thị M với số tiền là 1.083.780.000đ (Một tỷ, không trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

- Chia cho bà Bùi Thị M được nhận thừa kế phần đất có diện tích 634,3m² (có 50m² đất ONT và 584,3m² đất CLN), thuộc thửa 369b, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Bùi Thị M có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà N với số tiền là 4.210.000đ (Bốn triệu, hai trăm mười nghìn đồng). Bà M được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Chia cho bà Bùi Thị N được nhận thừa kế phần đất có diện tích tổng cộng là 2.003,2m², thuộc thửa 369c, diện tích 367m² (có 100m² đất ONT và 327 đất CLN); thửa đất số 370a (296,9m²); thửa 370b (693,6m²) và thửa số 370c (645,7m²), cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Bùi Thị N với số tiền là 110.730.000đ (Một trăm mười triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Bà N được quyền sở hữu toàn bộ các căn nhà (trừ căn nhà của ông Trần Ngọc T5), công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên các phần đất được nhận.

(Tất cả có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo nội dung bản án đã tuyên, khi các bên đương sự có yêu cầu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T; Một phần yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn T3, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L, ông Huỳnh N1, ông Huỳnh Trúc P1 và ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ N3 chết để lại.

3. Tạm giao cho bà Bùi Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 154,5m², thuộc thửa 369d, tờ bản đồ số 14, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất dùng làm đất thổ mộ.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2 về việc yêu cầu được nhận thừa kế cùng với bà Bùi Bé P3, ông Bùi Văn T4.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Bé P3, bà Nguyễn Thị N2 và ông Huỳnh Văn T3, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 về việc yêu cầu bà Bùi Thị N chia số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mỗi đồng thừa kế được nhận số tiền 21.593.000 đồng.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T và yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị M, ông Huỳnh N1, ông Huỳnh Trúc P1, ông Bùi Văn T4 về việc yêu cầu bà Bùi Thị N chia số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho mỗi đồng thừa kế là 21.593.000 đồng.

7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông R với cụ K, cụ N3 đối với phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.502,5m², thuộc thửa 369g, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

8. Chi phí tố tụng tổng cộng là 38.583.000đ (Ba mươi tám triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng). Bà T, bà M, ông T4, bà Bé P3 và ông T3, ông N1, ông P1, bà L, bà P2 mỗi đồng thừa kế phải chịu số tiền là 6.265.000đ (Sáu triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng); bà N phải chịu là 12.530.000đ (Mười hai triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng); Ông R phải chịu là 1.571.000đ (Một triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn đồng). Bà N, bà T, ông R đã tạm ứng nộp xong.

Buộc bà M có trách nhiệm hoàn trả cho bà N số tiền 6.265.000đ (Sáu triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Buộc ông T4, bà Bé P3 có trách nhiệm hoàn trả cho bà T số tiền 6.265.000đ (Sáu triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Buộc ông T3, ông N1, ông P1, bà L, bà P2 có trách nhiệm hoàn trả cho bà T số tiền 6.265.000đ (Sáu triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 45.383.700đ (Bốn mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Tuy nhiên, do bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Bùi Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 109.899.820đ (Một trăm lẻ chín triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tổng cộng là 5.549.000đ (Năm triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0007200 và số 0007197 cùng ngày 21/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 104.350.820đ (Một trăm lẻ bốn triệu, ba trăm năm mươi nghìn, tám trăm hai mươi đồng).

- Bà Bé P3, ông T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 45.383.700đ (Bốn mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông bà đã nộp tổng cộng là 8.799.000đ (Tám triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0007198 và số 0007199 cùng ngày 21/4/2022, số 0007213 ngày 27/4/2022, số 0003363 ngày 19/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà P3, ông T4 còn phải nộp tiếp số tiền 36.584.700đ (Ba mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm đồng).

- Ông P1, ông N1, bà L, bà P2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 36.306.960đ (Ba mươi sáu triệu, ba trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm sáu mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 8.040.000đ (Tám triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0004770 ngày 10/3/2022 và số 0003364 ngày 19/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông P1, ông N1, bà L, bà P2 còn phải nộp tiếp số tiền 28.266.960đ (Hai mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi đồng).

- Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 114.120.330đ (Một trăm mười bốn triệu, một trăm hai mươi nghìn, ba trăm ba mươi đồng) và án phí đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng). Tổng cộng là 136.120.330đ (Một trăm ba mươi sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn, ba trăm ba mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tổng cộng là 18.500.000đ (Mười tám triệu, năm trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0007186 ngày 20/4/2022, số 0008074 ngày 25/5/2022, số 0008284 và số 0008283 cùng ngày 14/7/2023 của

Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền 117.620.330đ (Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, ba trăm ba mươi đồng).

Bà Bùi Bé P3, bà Huỳnh Thanh P2, bà Huỳnh Diễm L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền mỗi người là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Ông N1, ông P1, ông T4, bà M, bà T không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu đã được đình chỉ giải quyết.

Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn R, ông Huỳnh Văn T3 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Bùi Thị T, ông Huỳnh Văn T3 được miễn án phí phúc thẩm

Bà Bùi Thị M, ông Bùi Văn T4, bà Bùi Bé P3, ông Huỳnh Trúc P1, ông Huỳnh N1, bà Bùi Thị N, bà Huỳnh Diễm L, bà Huỳnh Thanh P2 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai số 0006095, 0006093, 0006094 cùng ngày 28/7/2023, số 0006088, 0006087, 0006092 ngày 27/7/2023, số 0006120 cùng ngày 04/8/2023, số 0006119 ngày 09/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Minh Đạt

